

1. INNER JOIN

--Trả về các bản ghi có giá trị khớp nhau ở cả hai bảng.

SELECT A.\*, B.\*

FROM TableA A

INNER JOIN TableB B ON A.ID = B.ID;

2. LEFT JOIN (LEFT OUTER JOIN)

--Trả về tất cả bản ghi từ bảng bên trái (TableA) và các bản ghi khớp từ bảng bên phải (TableB). Nếu không có bản ghi khớp, giá trị sẽ là NULL.

SELECT A.\*, B.\*

FROM TableA A

LEFT JOIN TableB B ON A.ID = B.ID;

3. RIGHT JOIN (RIGHT OUTER JOIN)

--Ngược lại với LEFT JOIN, lấy tất cả bản ghi từ bảng bên phải (TableB) và các bản ghi khớp từ bảng bên trái (TableA).

SELECT A.\*, B.\*

FROM TableA A

RIGHT JOIN TableB B ON A.ID = B.ID;

4. FULL JOIN (FULL OUTER JOIN)

--Trả về tất cả bản ghi từ cả hai bảng, nếu không có bản ghi khớp, giá trị sẽ là NULL.

SELECT A.\*, B.\*

FROM TableA A

FULL JOIN TableB B ON A.ID = B.ID;

5. CROSS JOIN

--Kết hợp tất cả bản ghi từ bảng A với tất cả bản ghi từ bảng B (tích Đề-các).

SELECT A.\*, B.\*

FROM TableA A

CROSS JOIN TableB B;

6. SELF JOIN

--Bảng tự JOIN với chính nó, thường dùng để tìm quan hệ cha-con.

SELECT A.\*, B.\*

FROM Employees A

INNER JOIN Employees B ON A.ManagerID = B.EmployeeID;

7. JOIN với điều kiện khác

--Sử dụng ON với điều kiện phức tạp hơn, ví dụ:

SELECT A.\*, B.\*

FROM Orders A

LEFT JOIN Customers B ON A.CustomerID = B.CustomerID AND B.Status = 'Active'; 